



fàn rén

犯人

noun · criminal, prisoner

Example Sentences

Nà ge fàn rén bèi guān jìn le jiān yù
那个犯人被关进了监狱。

That criminal was put in prison.

Fàn rén chéng rèn le zì jǐ de zuì xíng
犯人承认了自己的罪行。

The prisoner confessed to his crime.

Trace each character, then write the word on your own.

犯	犯	犯	犯	犯	犯	犯	犯												
人	人	人	人	人															